

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO**THÔNG TƯ**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Tổ chức chứng nhận sản phẩm thủy sản và sản phẩm chăn nuôi được sản xuất phù hợp VietGAP (sau đây gọi là tổ chức chứng nhận VietGAP) là đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp hoặc chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định hoạt động chứng nhận VietGAP.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Chứng nhận VietGAP là hoạt động đánh giá, xác nhận của tổ chức chứng nhận VietGAP đối với *sản phẩm thủy sản và sản phẩm chăn nuôi được sản xuất phù hợp* với VietGAP.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 2 như sau:

“5. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp; hợp tác xã, tổ hợp tác, hiệp hội (cơ sở sản xuất nhiều thành viên hoặc nhóm hộ sản xuất); trang trại, hộ gia đình (cơ sở sản xuất một thành viên hoặc hộ sản xuất) *sản xuất sản phẩm thủy sản, sản phẩm chăn nuôi phù hợp* với VietGAP.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 2 như sau:

“8. Mẫu điển hình của sản phẩm là mẫu *đặc trưng* cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm được sản xuất theo cùng một quy trình, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“3. Cục Chăn nuôi và Thú y là cơ quan chỉ định và giám sát hoạt động tổ chức chứng nhận VietGAP lĩnh vực Chăn nuôi.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. *Có Hệ thống quản lý và năng lực hoạt động chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065:2013 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ.*”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“1. Điều kiện đối với chuyên gia đánh giá:

a) *Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học đối với lĩnh vực thủy sản; chăn nuôi, thú y, sinh học đối với lĩnh vực chăn nuôi;*

b) *Có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận tương ứng;*

c) *Được đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về nghiệp vụ đánh giá VietGAP theo lĩnh vực tương ứng do cơ quan chỉ định cấp;*

d) *Được đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo chuyên gia đánh giá trưởng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định pháp luật.*

2. Tổ chức chứng nhận VietGAP phải có tối thiểu 02 (hai) chuyên gia đánh giá đáp ứng đầy đủ quy định tại khoản 1 Điều này; *phải có tối thiểu 02 người lấy*

mẫu được đào tạo và cấp chứng chỉ/giấy chứng nhận lấy mẫu sản phẩm tương ứng với chương trình chứng nhận theo quy định pháp luật.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“1. Cơ quan chỉ định thành lập Đoàn đánh giá gồm 5 thành viên, trong đó có ít nhất 01 (một) thành viên là chuyên gia có giấy chứng nhận đào tạo về TCVN ISO/IEC 17065:2013 (hoặc ISO/IEC 17065:2012) và chuyên gia đánh giá trưởng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

3. Trình tự và phương pháp đánh giá đối với tổ chức đăng ký chưa có chứng chỉ công nhận đạt ISO/IEC 17065:2013 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065:2012:

a) Trưởng Đoàn đánh giá quyết định toàn thể thành viên hoặc phân công thành viên tiến hành đánh giá tại chỗ về hệ thống quản lý chất lượng và năng lực của tổ chức chứng nhận theo yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17065:2013 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065:2012 và hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 10 như sau:

“c) Sổ tay chất lượng được ban hành phù hợp với TCVN ISO/IEC 17065:2013, bao gồm hướng dẫn về hồ sơ đăng ký; trình tự, thời gian đánh giá, cấp, cấp lại, gia hạn, mở rộng phạm vi Giấy chứng nhận VietGAP; giám sát sau chứng nhận; cảnh cáo, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận VietGAP; tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 10 như sau:

“d) Danh sách chuyên gia đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao văn bằng, chứng chỉ đào tạo, giấy chứng nhận chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư này.”

11. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 11 như sau:

“d) Danh sách chuyên gia đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao văn bằng, chứng chỉ đào tạo, giấy chứng nhận chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư này.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Cơ quan chỉ định xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động của tổ chức chứng nhận VietGAP với tần suất tối thiểu 01 (một) lần/thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định, trừ trường hợp đột xuất.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Cơ quan chỉ định thành lập Đoàn đánh giá gồm 5 thành viên, trong đó có ít nhất 01 (một) thành viên là chuyên gia có Giấy chứng nhận đào tạo về TCVN ISO/IEC 17065:2013 (hoặc ISO/IEC 17065:2012) và chuyên gia đánh giá trưởng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Đánh giá lại được thực hiện khi cơ sở sản xuất yêu cầu và hoàn thành trước khi Giấy chứng nhận VietGAP hết hiệu lực”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“15. Sản phẩm được sản xuất phù hợp với VietGAP: Đánh giá quá trình sản xuất kết hợp thử nghiệm mẫu điển hình; giám sát thông qua đánh giá quá trình sản xuất kết hợp với thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất.”

16. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Đánh giá quá trình sản xuất theo các tiêu chí đánh giá và hướng dẫn đánh giá VietGAP đối với từng loại sản phẩm.

Sản phẩm chăn nuôi, tiêu chí đánh giá được thực hiện theo Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAP) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (phụ lục IX C sửa đổi, bổ sung ban hành kèm theo Thông tư này).”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

Lấy mẫu nước dùng trong chăn nuôi, nước thải chăn nuôi hoặc mẫu điển hình của sản phẩm và xác định chỉ tiêu phân tích theo quy định tại các quy chuẩn hiện hành (trong trường hợp cơ sở sản xuất không cung cấp được kết quả phân tích hoặc kết quả phân tích không phù hợp); phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy định, trường hợp chưa có quy định thì theo phương pháp của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 17 như sau:

“4. Mã số chứng nhận VietGAP theo hướng dẫn tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.”

19. Sửa đổi, bổ sung phụ lục IX C

Điều 2. Bổ sung, thay thế một số cụm từ của Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT

1. Bổ sung cụm từ “nuôi trên biển, sông, hồ, đầm phá, sản phẩm” vào sau cụm từ “sản phẩm thủy sản” tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 và khoản 5 Điều 2.

2. Bỏ cụm từ “sơ chế” tại Điều 1, Điều 2, khoản 6 Điều 2, khoản 8 Điều 2, điểm a khoản 1 Điều 21, điểm đ khoản 2 Điều 21, điểm d khoản 1 Điều 24, Phụ lục III, Phụ lục XI.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại căn cứ pháp lý, khoản 2 Điều 2, khoản 1 Điều 25, Điều 26, Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, X.

4. Bổ sung cụm từ “nuôi trên biển, sông, hồ, đầm phá” sau cụm từ “VietGAP lĩnh vực thủy sản” tại khoản 1 Điều 4.

5. Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” thành “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” tại khoản 1 Điều 4 và điểm b khoản 4 Điều 17.

6. Thay thế cụm từ “Cục Chăn nuôi” thành “Cục Chăn nuôi và Thú y” tại khoản 3 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 25, điểm b khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 25 và mục 4 phụ lục VII.

7. Thay thế cụm từ “TCVN 7457:2004 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC Guide 65:1996 Yêu cầu chung đối với các tổ chức điều hành hệ thống chứng nhận sản phẩm (gọi chung là TCVN 7457:2004)” thành TCVN IEC/ISO 17065:2013 hoặc tiêu chuẩn quốc tế IEC/ISO 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ tại khoản 2 Điều 5.

8. Thay thế cụm từ “thú y thủy sản” thành “bệnh học thủy sản” tại điểm a khoản 1 Điều 6.

9. Thay thế cụm từ “TCVN ISO 19011:2003 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 19011:2002 - Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và/hoặc hệ thống quản lý môi trường” thành “TCVN ISO 19011:2018 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 19011:2018 - Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý” tại điểm d khoản 1 Điều 6.

10. Thay thế cụm từ “TCVN ISO 9001:2008” thành “TCVN ISO 9001:2015” tại điểm đ khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 13.

11. Thay thế cụm từ “TCVN 7457:2004” thành “TCVN ISO/IEC 17065:2013” tại điểm c khoản 1 Điều 7, khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 13, điểm b khoản 4 Điều 13, điểm b khoản 1 Điều 22, Phụ lục V, Phụ lục VI.

12. Bổ sung cụm từ “hoặc qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ” vào sau cụm từ “nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện” tại khoản 2 Điều 8.

13. Bỏ cụm từ “thanh tra” tại tiêu đề chương IV, Điều 18, Điều 19, Điều 20; khoản 2 Điều 21 và điểm a, khoản 1, Điều 24.

14. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm e khoản 1 Điều 21, điểm đ khoản 2 Điều 21, điểm g khoản 1 Điều 22, điểm d khoản 1 Điều 23 và Điều 24, điểm a khoản 1 Điều 25.

15. Bổ sung cụm từ “hoặc công nhận” vào sau cụm từ “phòng thử nghiệm được chỉ định” tại điểm d khoản 2 Điều 21.

16. Thay thế cụm từ “ISO/IEC Guide 65:1996” thành “ISO/IEC17065:2012” tại Phụ lục V, Phụ lục VI.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Cục Thủy sản và Kiểm ngư có trách nhiệm tổ chức tập huấn, hướng dẫn tổ chức chứng nhận VietGAP thủy sản, cơ quan quản lý thủy sản địa phương và cơ sở nuôi thủy sản thực hiện quy định tại Thông tư này.

Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức chứng nhận VietGAP chăn nuôi, cơ quan quản lý chăn nuôi và thú y địa phương, cơ sở chăn nuôi thực hiện quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Giấy chứng nhận VietGAP thủy sản, Giấy chứng nhận VietGAP chăn nuôi, nuôi trong ao được cấp theo quy định của Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT trước khi Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận VietGAP.

b) Chuyên gia đánh giá đã được Tổng cục Thủy sản/Cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi đào tạo, tập huấn cấp chứng chỉ về nghiệp vụ đánh giá VietGAP theo quy định tại Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT trước khi Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được hoạt động trong lĩnh vực đánh giá chứng nhận VietGAP thủy sản trong ao, VietGAP chăn nuôi cho đến hết thời hạn ghi trong chứng chỉ.

c) Tổ chức chứng nhận đã được Tổng cục Thủy sản/Cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi chỉ định theo quy định của Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT trước khi Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện hoạt động đánh giá giám sát đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận VietGAP thủy sản nuôi trong ao, VietGAP chăn nuôi cho đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận VietGAP.

d) Các tổ chức chứng nhận tiến hành tự đánh giá hệ thống quản lý và năng lực so với điều kiện được chỉ định quy định tại Thông tư này. Nếu thấy chưa đủ điều kiện hoạt động thì có biện pháp khắc phục kịp thời, trường hợp không thể khắc phục được thì thông báo chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động thuộc lĩnh vực đã được chỉ định. Gửi báo cáo tự đánh giá về Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục Chăn nuôi và Thú y chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo hướng dẫn của Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục Chăn nuôi và Thú y.

đ) Căn cứ hồ sơ chỉ định, báo cáo tự đánh giá của tổ chức chứng nhận, Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký

hoặc đánh giá trực tiếp tại cơ sở để quyết định chỉ định lại, mở rộng phạm vi chỉ định (nếu có yêu cầu) theo quy định tại Thông tư này chậm nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân có liên quan cần phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chỉ định) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục IX C
BẢNG CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VIETGAP TRONG
CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ
 Nông nghiệp và Môi trường)

A. CHĂN NUÔI TRANG TRẠI

I. BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI LỢN

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	1. Địa điểm					
1	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Quan sát thực tế			
2	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Quan sát thực tế			
3	Có đủ nguồn nước sạch phục vụ chăn nuôi và xử lý môi trường?	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu để kiểm tra			
	2. Bố trí khu chăn nuôi					
4	Trại chăn nuôi có sơ đồ thiết kế, đảm bảo thông thoáng, đảm bảo phòng chống cháy nổ, dễ dàng vệ sinh, đảm bảo ATSH, bố trí riêng biệt các khu chuồng, kho thức ăn, thuốc thú y, vật tư; công trình cấp nước và khu xử lý chất thải?	A	Quan sát thực tế			
5	Trại chăn nuôi có tường hoặc hàng rào bao quanh để kiểm soát được người, động vật và phương tiện ra vào trại không?	A	Quan sát thực tế			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
6	Tại cổng ra vào trại có bố trí khu vực khử trùng không?	A	Quan sát thực tế			
7	Tại các khu chuồng nuôi có bố trí hố khử trùng không?	B	Quan sát thực tế			
	3. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi					
8	Chuồng nuôi lợn có được thiết kế phù hợp với từng lứa tuổi của lợn và mục đích sản xuất không?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
9	Máng ăn, máng uống dùng cho chăn nuôi lợn có đảm bảo không gây độc và dễ vệ sinh, tẩy rửa không?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
10	Các thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quá trình chăn nuôi lợn có đảm bảo an toàn và dễ vệ sinh, tẩy rửa không?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
	4. Giống và quản lý chăn nuôi					
11	Giống lợn nuôi trong trại có nguồn gốc rõ ràng không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
12	Lợn giống đưa từ bên ngoài vào trại có đảm bảo khỏe mạnh và được nuôi cách ly theo hướng dẫn của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế và Hồ sơ			
13	Có quy trình chăn nuôi cho từng giống lợn theo mục đích sử dụng và thực hiện theo quy trình chăn nuôi không?	A	Kiểm tra quy trình			
14	Có áp dụng phương thức quản lý "cùng vào-cùng ra"?	B	Kiểm tra Hồ sơ và phỏng vấn			
	5. Vệ sinh chăn nuôi					
15	Trại trại có đầy đủ trang thiết bị và quy trình vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, đảm bảo ATSH ?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
16	Tất cả mọi người khi vào trại có tuân thủ việc vệ sinh, sát trùng: mặc quần áo, dày dép bảo hộ phù hợp?; thực hiện đầy đủ các biện pháp khử trùng trong trại?; khi di chuyển trong trại theo thứ tự: khu lợn cai sữa, nái, vỗ béo?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
17	Phương tiện ra vào trại có được khử trùng không?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
18	Có định kỳ phun thuốc khử trùng trong chuồng nuôi 1 lần/tuần không?	B	Quan sát và kiểm tra thực tế			
19	Có định kỳ phun thuốc khử trùng ngoài chuồng nuôi 2 tuần/một lần không?	B	Quan sát và kiểm tra thực tế			
20	Có định kỳ phát quang bụi rậm xung quanh khu chuồng nuôi và vệ sinh hệ thống cống rãnh 1 lần/tháng không?	B	Quan sát và kiểm tra thực tế			
21	Sau mỗi đợt nuôi hoặc sau khi chuyển đàn có để trống chuồng ít nhất 7 ngày không?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
22	Thiết bị, dụng cụ và phương tiện phục vụ trong chăn nuôi có được tiêu độc khử trùng thường xuyên không?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
6. Quản lý thức ăn, nước uống cho chăn nuôi						
23	Sử dụng thức ăn có nguồn gốc rõ ràng và đảm bảo toàn?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
24	Tuân thủ việc không sử dụng thức ăn có hoặc cho vào thức ăn chăn nuôi các hóa chất, kháng sinh trong Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành? Thức ăn có đảm bảo an toàn theo quy chuẩn hiện hành không?	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu để kiểm tra			
25	Thức ăn dự trữ có được bảo quản trong kho đảm bảo khô ráo, thoáng, chống được động vật và côn trùng gây hại? không để quá hạn sử dụng?	A	Kiểm tra thực tế và kiểm tra hồ sơ			
26	Có ghi chép đầy đủ và lưu giữ các thông tin về xuất nhập và sử dụng thức ăn, các thông tin khi sử dụng kháng sinh trộn vào thức ăn theo hướng dẫn của cán bộ thú y không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
27	Có thường xuyên kiểm tra và vệ sinh khu vực sản xuất thức ăn, kho chứa thức ăn và nguyên liệu thức ăn để tránh gây ô nhiễm không?	B	Quan sát và kiểm tra thực tế			
28	Nguồn nước cho chăn nuôi lợn có đảm bảo an toàn theo quy chuẩn hiện hành không?	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu để kiểm tra			
29	Nước thải chăn nuôi có được xử lý theo các quy chuẩn hiện hành không?	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu để kiểm tra			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
30	Có kiểm tra thường xuyên hệ thống cấp nước cho trang trại chăn nuôi lợn không?.	B	Quan sát và kiểm tra thực tế			
	7. Quản lý vận chuyển					
31	Vận chuyển lợn giữa các trại hoặc xuất bán có sử dụng phương tiện vận chuyển phù hợp?	B	Quan sát và kiểm tra thực tế			
32	Trước và sau khi vận chuyển lợn phương tiện vận chuyển có được khử trùng?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
	8. Quản lý dịch bệnh					
33	Có lập kế hoạch phòng trừ dịch bệnh cho đàn lợn? Có quy trình phòng bệnh, tẩy giun sán phù hợp cho các đối tượng lợn và thực hiện đúng quy trình?	B	Quan sát và kiểm tra thực tế			
34	Có hồ sơ theo dõi đàn lợn về dịch bệnh, nguyên nhân phát sinh, các loại thuốc phòng và điều trị?	A	Kiểm tra sổ sách			
35	Có sổ theo dõi sử dụng thuốc điều trị, liệu trình, loại thuốc, ngày ngừng thuốc không?	A	Kiểm tra sổ sách			
36	Khi lợn ốm có nhốt ra khu nuôi cách ly không? khi phát hiện có dịch bệnh có báo cho cán bộ thú y để có biện pháp xử lý, phải ngừng xuất giống, sản phẩm và vật tư sử dụng trong chăn nuôi lợn ra ngoài trại hay không?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			
	9. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường					
37	Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày chuyển đến nơi tập trung và xử lý không?	A	Quan sát và kiểm tra thực tế			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
38	Chất thải lỏng có được thu vào khu xử lý chất thải và xử lý đảm bảo an toàn trước khi thải ra môi trường?	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu để kiểm tra			
	10. Kiểm soát động vật và côn trùng gây hại					
39	Trại có kế hoạch kiểm soát động vật, loài gặm nhấm và côn trùng gây hại?	B	Quan sát và kiểm tra thực tế			
	11. Quản lý nhân sự					
40	Có quy trình xử lý khẩn cấp khi có sự cố và tai nạn xảy ra ?	B	Kiểm tra quy trình hướng dẫn			
41	Người lao động có được thực hiện theo Luật Lao động và được khám sức khỏe định kỳ?	B	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
42	Người lao động có được tập huấn về quy trình chăn nuôi – thú y, các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động, bảo vệ môi trường?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
	12. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm					
43	Trang trại chăn nuôi lợn có lập các sổ, ghi chép theo dõi đầy đủ và lưu trữ các thông tin trong quá trình chăn nuôi?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
	13. Tự kiểm tra (Kiểm tra nội bộ)					
44	Có tiến hành kiểm tra nội bộ định kỳ mỗi năm một lần không?	B	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
45	Bảng kiểm tra đánh giá nội bộ đã được ký chưa và có lưu trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
	14. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại					

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
46	Trang trại có khiếu nại và lưu giữ hồ sơ khiếu nại?	B	Kiểm tra hồ sơ			

(Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện)

*** Xử lý kết quả**

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 46 tiêu chí, gồm 32 tiêu chí loại A và 14 tiêu chí loại B
- Cơ sở chăn nuôi được cấp chứng nhận phải đạt được: 32 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.

II. BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI GÀ

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	1. Địa điểm					
1	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Quan sát thực tế			
2	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Quan sát thực tế			
	2. Bố trí khu chăn nuôi					
3	Trại chăn nuôi có bố trí phù hợp, đảm bảo phòng chống cháy nổ, dễ dàng vệ sinh, đảm bảo không làm ô nhiễm chéo giữa các khu vực, bố trí riêng biệt các khu chuồng, kho thức ăn, thuốc thú y, vật tư; công trình cấp nước và khu xử lý chất thải hay không?	B	Quan sát thực tế			
4	Trại chăn nuôi có tường hoặc hàng rào bao quanh hoặc nuôi nhốt hoàn toàn hoặc biệt lập để hạn chế	B	Quan sát thực tế			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	người, động vật và phương tiện ra vào trại không?					
	3. Chuồng nuôi và thiết bị chăn nuôi					
5	Chuồng nuôi gà có được thiết kế phù hợp với từng lứa tuổi của gà và mục đích sản xuất không? chuồng nuôi gà con có biện pháp chống chuột và động vật khác không? Tường, nền chuồng và rãnh thoát nước đảm bảo dễ vệ sinh không?	A	Quan sát thực tế			
6	Các thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quá trình chăn nuôi gà có đảm bảo an toàn và dễ vệ sinh, tẩy rửa không?	B	Quan sát thực tế			
	4. Giống và quản lý chăn nuôi					
7	Gia cầm giống mua về nuôi có nguồn gốc rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định không?	A	kiểm tra hồ sơ			
8	Gia cầm giống sản xuất tại cơ sở có thực hiện công bố tiêu chuẩn không? hoặc có công bố tiêu chuẩn áp dụng không?	A	Kiểm tra thực tế			
9	Có quy trình chăn nuôi cho từng giống gà theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi không?	A	Kiểm tra thực tế			
10	Có áp dụng phương thức quản lý "cùng vào-cùng ra" theo thứ tự ưu tiên là: cả khu $\Rightarrow$ từng dãy $\Rightarrow$ từng chuồng $\Rightarrow$ từng ô không?	A	Kiểm tra thực tế			
	5. Vệ sinh chăn nuôi					
11	Trại có đầy đủ dụng cụ, thiết bị và quy trình vệ sinh, tiêu độc khử trùng, đảm bảo ATSH?	B	Quan sát thực tế			
12	Tất cả mọi người khi vào, ra trại có thực hiện đầy đủ các biện pháp vệ sinh, khử trùng không?	A	Quan sát thực tế			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
13	Các phương tiện vào ra trại có thực hiện vệ sinh và khử trùng không?	A	Quan sát thực tế			
14	Có phát quang bụi rậm xung quanh khu chuồng nuôi không? Có định kỳ vệ sinh hệ thống cống rãnh?	B	Quan sát thực tế			
15	Sau mỗi đợt nuôi hoặc sau khi chuyển đàn có làm sạch và khử trùng chuồng, thiết bị trong chuồng và để trống chuồng ít nhất 15 ngày không?	A	Kiểm tra việc ghi chép			
6. Quản lý thức ăn và nước uống						
16	Thức ăn có bảo đảm không chứa các chất gây tồn dư, độc tố nấm mốc và các vi sinh vật có hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi và sức khỏe người tiêu dùng theo quy định hiện hành không? Thức ăn có đảm bảo an toàn theo quy chuẩn hiện hành không?	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu phân tích			
17	Thức ăn dự trữ có được bảo quản trong kho khô ráo, thoáng, chống được động vật và côn trùng gây hại không? có bảo đảm không để quá hạn sử dụng không?	A	Quan sát thực tế			
18	Nguồn nước cho chăn nuôi gà có định kỳ kiểm tra coliform tổng số và vi khuẩn hiếu khí theo Quy chuẩn quốc gia không (QCVN 01-15)?	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu phân tích			
19	Có kiểm tra thường xuyên hệ thống lọc, cấp nước cho trang trại chăn nuôi gà không?	B	Quan sát thực tế			
8. Quản lý dịch bệnh						
20	Có lập kế hoạch phòng trừ dịch bệnh cho đàn gà. Có đầy đủ quy trình phòng bệnh không?	B	Kiểm tra thực tế			
21	Khi phát hiện có dịch bệnh phải	A	Kiểm tra			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	báo cho cán bộ thú y để có biện pháp xử lý, phải ngừng xuất giống, sản phẩm và vật tư sử dụng trong chăn nuôi gà ra ngoài trại không?		thực tế và phỏng vấn nhân viên			
9. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường						
22	Có vị trí tập trung chất thải để xử lý ở cuối trại, xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước không? Có quy trình xử lý chất thải trong trại chăn nuôi không?	A	Quan sát thực tế			
23	Chất thải rắn có được thu gom sau mỗi đợt nuôi chuyển đến nơi tập trung và có biện pháp xử lý để tiêu độc khử trùng trước khi sử dụng vào mục đích khác hay không?	A	Quan sát thực tế, phỏng vấn			
24	Chất thải lỏng có được thu vào khu xử lý đảm bảo an toàn các chỉ tiêu Coli phân, coliform tổng số và Salmonella trước khi thải ra môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-15 không?	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu nước thải để kiểm tra			
10. Kiểm soát động vật và côn trùng gây hại						
25	Trại có chương trình kiểm soát động vật khác, loài gặm nhấm và côn trùng gây hại không?	A	Quan sát thực tế và phỏng vấn nhân viên			
11. Quản lý nhân sự						
26	Có quy trình xử lý khẩn cấp khi có sự cố và tai nạn xảy ra ?	B	Xem quy trình			
27	Người lao động có được thực hiện theo Luật Lao động ?	B	Phỏng vấn nhân viên			
28	Người lao động có được tập huấn về quy trình chăn nuôi, thú y, các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động và bảo vệ môi	A	Phỏng vấn nhân viên			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	trường không?					
	12. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ					
29	Trang trại chăn nuôi gà có lập các sổ, ghi chép theo dõi đầy đủ và lưu trữ các thông tin trong quá trình chăn nuôi?	A	Xem xét thực tế			
	13. Tự kiểm tra (Kiểm tra nội bộ)					
30	Có tiến hành kiểm tra nội bộ định kỳ mỗi năm một lần không?	A	Kiểm tra thực tế			
31	Có bảng kiểm tra đánh giá nội bộ đã được ký và có lưu trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra thực tế			
	14. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại					
32	Trang trại có sẵn mẫu đơn khiếu nại không? và có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp giải quyết không?	B	Kiểm tra thực tế			

(Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện)

* Xử lý kết quả

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 32 tiêu chí, gồm 22 tiêu chí loại A và 10 tiêu chí loại B
- Cơ sở chăn nuôi gà được cấp chứng nhận phải đạt được: 22 tiêu chí loại A và 5 tiêu chí loại B trở lên.

III. BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI VỊT, NGAN

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	1. Địa điểm					
1	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Quan sát thực tế			
2	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu	A	Quan sát thực tế			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	theo quy định hiện hành không?					
3	Có đủ nguồn điện, nguồn nước sạch phục vụ chăn nuôi và xử lý môi trường không?	A	Quan sát thực tế			
	2. Bố trí khu chăn nuôi					
4	Trại chăn nuôi có bố trí phù hợp, đảm bảo phòng chống cháy nổ, dễ dàng vệ sinh, đảm bảo không làm ô nhiễm chéo giữa các khu vực, bố trí riêng biệt các khu chuồng, kho thức ăn, thuốc thú y, vật tư; công trình cấp nước và khu xử lý chất thải hay không?	A	Quan sát thực tế			
5	Trại chăn nuôi có tường hoặc hàng rào bao quanh hoặc nuôi nhốt hoàn toàn hoặc biệt lập để hạn chế người, động vật và phương tiện ra vào trại không?	A	Quan sát thực tế			
	3. Chuồng nuôi và thiết bị chăn nuôi					
6	Chuồng nuôi vịt, ngan có được thiết kế phù hợp với từng lứa tuổi của vịt, ngan và mục đích sản xuất không? chuồng nuôi vịt, ngan con có biện pháp chống chuột và động vật khác không? Tường, nền chuồng và rãnh thoát nước đảm bảo dễ vệ sinh không?	A	Quan sát thực tế			
7	Nếu nuôi vịt, ngan trong ao hồ thì có đảm bảo đủ diện tích mặt nước 1 con/4-5m ² mặt nước không?	A	Quan sát thực tế			
8	Các thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quá trình chăn nuôi vịt, ngan phải đảm bảo an toàn và dễ vệ sinh, tẩy rửa.	B	Quan sát thực tế			
	4. Giống và quản lý chăn nuôi					
9	Vịt, ngan giống mua về nuôi có nguồn gốc rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
10	Vịt, ngan giống sản xuất tại cơ sở có	A	Kiểm tra			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	thực hiện công bố tiêu chuẩn cơ sở không? hoặc có công bố tiêu chuẩn áp dụng không?		giấy tờ liên quan			
11	Có đầy đủ quy trình chăn nuôi cho từng giống vịt, ngan theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi không?	A	Kiểm tra thực tế			
12	Có áp dụng phương thức quản lý "cùng vào-cùng ra" theo thứ tự ưu tiên là: cả khu $\Rightarrow$ từng dãy $\Rightarrow$ từng chuồng $\Rightarrow$ từng ô không?	A	Kiểm tra thực tế kết hợp phỏng vấn nhân viên			
	5. Vệ sinh chăn nuôi					
13	Trại có đầy đủ trang thiết bị và quy trình vệ sinh, tiêu độc khử trùng, đảm bảo ATSH không?	B	Kiểm tra thực tế			
14	Tất cả mọi người khi vào, ra trại có thực hiện vệ sinh, khử trùng không?	A	Quan sát thực tế kết hợp phỏng vấn			
15	Các phương tiện ra, vào trại có thực hiện vệ sinh và khử trùng không?	A	Quan sát thực tế			
16	Có phát quang bụi rậm xung quanh khu chuồng nuôi không? Có định kỳ vệ sinh hệ thống cống rãnh không?	B	Quan sát thực tế			
17	Sau mỗi đợt nuôi hoặc sau khi chuyển đàn có làm sạch và khử trùng chuồng, thiết bị, dụng cụ và để trống chuồng ít nhất 15 ngày không?	A	Quan sát thực tế kết hợp với xem sổ sách ghi chép			
	6. Quản lý thức ăn và nước uống					
18	Thức ăn có chứa các chất gây tồn dư, độc tố nấm mốc và các vi sinh vật có hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi và sức khỏe người tiêu dùng theo quy định hiện hành hay không? Thức ăn có đảm bảo an toàn theo quy chuẩn hiện hành không?	A	Kiểm tra kết quả phân tích hoặc lấy mẫu phân tích			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
19	Thức ăn có được bảo quản trong kho khô ráo, thoáng, chống được động vật và côn trùng gây hại không? có bảo đảm không để quá hạn sử dụng không?	A	Quan sát thực tế			
20	Nguồn nước cho chăn nuôi vịt, ngan có định kỳ kiểm tra coliform tổng số và vi khuẩn hiếu khí theo QCVN 01-15 không?	A	Kiểm tra kết quả phân tích hoặc lấy mẫu nước kiểm tra			
21	Nuôi vịt, ngan trong ao có bảo đảm không bị ô nhiễm không?	A	Quan sát thực tế			
	7. Quản lý dịch bệnh					
22	Có lập kế hoạch phòng trừ dịch bệnh cho đàn vịt, ngan. Có đầy đủ quy trình phòng bệnh không?	B	Kiểm tra thực tế			
23	Có hồ sơ theo dõi đàn vịt, ngan về dịch bệnh, nguyên nhân phát sinh, các loại thuốc phòng và điều trị không?	B	Kiểm tra thực tế			
24	Có bảo đảm khi có vịt, ngan ốm phải nhốt ra khu nuôi cách ly để theo dõi và xử lý; khi phát hiện có dịch bệnh phải báo cho cán bộ thú y để có biện pháp xử lý, phải ngừng xuất giống, sản phẩm và vật tư sử dụng trong chăn nuôi vịt, ngan ra ngoài trại không?	A	Kiểm tra thực tế kết hợp với phỏng vấn			
	8. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường					
25	Có vị trí tập trung chất thải để xử lý, xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước không? Có quy trình xử lý chất thải trong trại chăn nuôi không?	A	Quan sát thực tế kết hợp phỏng vấn			
26	Sau mỗi đợt nuôi hoặc sau khi chuyển đàn vịt, ngan có thu gom chất thải đến nơi xử lý chất thải không?	A	Quan sát thực tế kết hợp phỏng vấn			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
27	Có biện pháp xử lý chất thải rắn đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Nhà nước không?	A	Quan sát thực tế kết hợp phỏng vấn			
28	Chất thải lỏng có được thu vào khu xử lý đảm bảo an toàn các chỉ tiêu Coli phân, coliform tổng số và Salmonella trước khi thải ra môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-15	A	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu phân tích			
29	Khi nuôi vịt nhốt trên ao có định kỳ nạo vét đáy ao, thay nước không? có xử lý nước trước khi đưa nước ra ngoài môi trường.không?	B	Quan sát thực tế kết hợp phỏng vấn			
9. Kiểm soát động vật và côn trùng gây hại						
30	Có chương trình kiểm soát động vật khác, loài gặm nhấm và côn trùng gây hại không?	A	Kiểm tra thực tế, kết hợp với phỏng vấn			
10. Quản lý nhân sự						
31	Có quy trình xử lý khẩn cấp khi có sự cố và tai nạn xảy ra ?	B	Kiểm tra thực tế			
32	Người lao động có được thực hiện theo Luật Lao động và được khám sức khỏe định kỳ?	B	Phỏng vấn nhân viên			
33	Người lao động có được tập huấn về quy trình chăn nuôi – thú y, các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động, bảo vệ môi trường?	A	Quan sát thực tế, kết hợp phỏng vấn			
11. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ						
34	Trang trại chăn nuôi vịt, ngan có lập các sổ, ghi chép theo dõi đầy đủ và lưu trữ các thông tin trong quá trình chăn nuôi?	A	Kiểm tra thực tế			

STT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	12. Tự kiểm tra (Kiểm tra nội bộ)					
35	Có tiến hành kiểm tra nội bộ định kỳ mỗi năm một lần không?	A	Kiểm tra thực tế			
36	Bảng kiểm tra đánh giá nội bộ đã được ký chưa và có lưu trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra thực tế			
	13. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại					
37	Trang trại có sẵn mẫu đơn khiếu nại không? Và có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp giải quyết không?	B	Kiểm tra thực tế			

(Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện)

* Xử lý kết quả

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 37 tiêu chí, gồm 27 tiêu chí loại A và 10 tiêu chí loại B
- Cơ sở chăn nuôi vịt, ngan được cấp chứng nhận phải đạt được: 26 tiêu chí loại A và 5 tiêu chí loại B trở lên.

IV. BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI BÒ THỊT

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	1. Địa điểm					
1	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Quan sát thực tế			
2	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Quan sát thực tế			
3	Trang trại có thiết kế các khu vực khác nhau không? Có hàng rào bao quanh trang trại không?	A	Quan sát thực tế			
4	Có bố trí hố khử trùng ở các cổng ra	A	Quan sát			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	vào của các khu chuồng trại và ở đầu mỗi dãy chuồng không?		thực tế			
	2. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi					
5	Có đảm bảo diện tích chuồng nuôi trung bình đối với mỗi bò, bê không?	B	Quan sát thực tế			
6	Thiết bị dùng trong chăn nuôi, máng ăn máng uống có đảm bảo không gây độc và dễ vệ sinh tẩy rửa không?	B	Quan sát thực tế			
7	Dụng cụ trong chuồng trại có đảm bảo dễ vệ sinh, tẩy rửa sau mỗi lần sử dụng không?	B	Quan sát thực tế			
	3. Con giống và quy trình chăn nuôi					
8	Con giống có nguồn gốc rõ ràng không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
9	Có quy trình chăn nuôi cho từng giống bò theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi không?	A	Kiểm tra thực tế			
	4. Vệ sinh chăn nuôi					
10	Toàn bộ chất thải rắn (phân, thức ăn thừa, vỏ đựng thuốc thú y, vắc xin, xác súc vật chết, nhau thai...) có được thu gom, xử lý hàng ngày không?	A	Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên			
11	Trại chăn nuôi có định kỳ thực hiện tiêu độc, khử trùng bằng các thuốc, hoá chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
	5. Quản lý thức ăn, nước uống cho chăn nuôi					
12	Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh học, hóa học, vật lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu thức ăn không?	A	Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên			
13	Có kiểm tra các thông tin về nguyên liệu và kiểm tra khi giao nhận không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
			vấn nhân viên			
14	Nếu dự trữ nguyên liệu, kho chứa có đảm bảo tiêu chuẩn không?	B	Quan sát thực tế			
15	Có ghi chép và lập hồ sơ phối trộn thức ăn, sử dụng thức ăn, loại thuốc trộn, liều lượng, thời gian sử dụng thức ăn có trộn thuốc không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
16	Có sử dụng kháng sinh theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & Môi trường và nhà sản xuất không? Có tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
17	Có kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất nguồn nước uống dùng cho chăn nuôi không?	A				
18	Có kiểm tra thường xuyên hệ thống cấp nước không?	B				
19	Nước rửa chuồng, vệ sinh có cho chảy qua những khu chuồng khác không?	A	Quan sát thực tế			
20	Có hệ thống lọc, lắng chất thải rắn không? Có thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra môi trường không? Nước thải có được xử lý theo các quy chuẩn hiện hành không?	A	Quan sát thực tế; Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu phân tích			
6. Quản lý đàn bò thịt						
21	Có tuân thủ đúng quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại... cho bê, bò mới nhập về không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
22	Có lập kế hoạch tiêm phòng một số bệnh của bò thịt như: Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Lao, ký sinh	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	trùng đường máu....) không?		viên			
23	Có thực hiện nuôi cách ly theo quy định và theo dõi, ghi chép lại những biểu hiện khác thường của bò thịt mới mua về không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
24	Có kèm theo hồ sơ lý lịch giống khi bán bê, bò giống không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
25	Vận chuyển bò thịt có đảm bảo đúng cách, đúng quy trình để tránh gây stress cho bò, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe, hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng thịt. Phương tiện vận chuyển có đảm bảo an toàn về mặt kỹ thuật theo quy định hiện hành không?	B	Quan sát thực tế			
7. Quản lý dịch bệnh						
26	Có nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi - thú y theo dõi sức khỏe đàn bò thịt không?	A	Kiểm tra thực tế			
27	Có chương trình quản lý sức khỏe đàn bò không?	B	Kiểm tra thực tế			
28	Trong điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng bò, người tiêm, thời điểm ngừng thuốc không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
29	Có bán bò chết ra thị trường không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
30	Có báo cáo với cán bộ thú y khi phát hiện bò chết không?	A	Kiểm tra thực tế			
8. Bảo quản và sử dụng thuốc thú y						
31	Vắc xin và thuốc có được bảo quản đúng theo hướng dẫn của nhà sản	A	Kiểm tra sổ sách			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	xuất không? Có ghi chép việc nhập kho từng loại thuốc không?		và phỏng vấn nhân viên			
9. Phòng trị bệnh						
32	Có lịch tiêm phòng các bệnh chính như Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng và một số dịch bệnh khác không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
33	Có sử dụng kháng sinh nằm trong danh mục cấm không? Có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc và ghi chép đầy đủ vào trong hồ sơ và tuân thủ về thời gian ngừng thuốc không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
34	Có tuân thủ thời gian cách ly, ngừng sử dụng thuốc theo quy định khi xuất bán bò thịt khi đang điều trị bằng kháng sinh không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
10. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường						
35	Hàng ngày có thu gom và vận chuyển chất thải rắn đến nơi xử lý không?	A	Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên			
36	Chất thải lỏng có được đưa trực tiếp vào khu xử lý và không để chảy qua khu chăn nuôi khác không?	A	Quan sát thực tế			
37	Có hệ thống phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không?	B	Quan sát thực tế			
38	Bò, bê chết do bệnh hoặc không rõ lý do có được xử lý theo quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên			
11. Quản lý nhân sự						
39	Người lao động có được trang bị	A	Kiểm tra			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	bảo hộ lao động đầy đủ và được khám sức khỏe định kỳ không?		thực tế và phỏng vấn nhân viên			
40	Người lao động làm việc trong trang trại có được tập huấn về kỹ năng chăn nuôi và các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm không?	A	Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên			
41	Có đầy đủ trang, thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, ủng, mũ, khẩu trang) cho mọi người khi vào trại?	B	Kiểm tra thực tế			
12. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc						
42	Có ghi chép đầy đủ trong các Sổ theo dõi thức ăn, nước uống, Sổ theo dõi về thú y, Sổ theo dõi khả năng sinh trưởng, Sổ theo dõi về sinh sản, Sổ theo dõi mua bán con giống, sản phẩm và lưu trữ hồ sơ để việc truy xuất được dễ dàng khi cần thiết không?	A	Kiểm tra sổ sách theo dõi và phỏng vấn nhân viên			
13. Kiểm tra nội bộ						
43	Có tiến hành kiểm tra định kỳ mỗi năm một lần không?	A	Kiểm tra sổ sách theo dõi thực tế			
44	Bảng kiểm tra đánh giá kết quả tự kiểm tra đã được ký xác nhận và có lưu trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra thực tế			
14. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại						
45	Trang trại có sẵn mẫu đơn khiếu nại không?	A	Kiểm tra thực tế			
46	Có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp giải quyết không?	A	Kiểm tra thực tế			

Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện

* Xử lý kết quả

1. Tổng số tiêu chí đánh giá là 46 tiêu chí, gồm 37 tiêu chí loại A và 9 tiêu chí loại B

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
8	Con giống có nguồn gốc rõ ràng không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
9	Có quy trình chăn nuôi cho từng giống bò theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi không?	A	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
4. Vệ sinh chăn nuôi						
10	Toàn bộ chất thải rắn (phân, thức ăn thừa, vỏ đựng thuốc thú y, vắc xin, xác súc vật chết, nhau thai...) có được thu gom, xử lý hàng ngày không?	A	Kiểm tra thực tế			
11	Trại có thực hiện định kỳ tiêu độc, khử trùng bằng các thuốc, hoá chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam không?	A	Kiểm tra thực tế			
5. Quản lý thức ăn và nước cho chăn nuôi						
12	Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh học, hóa học, vật lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu thức ăn không?	A	Kiểm tra thực tế			
13	Có kiểm tra các thông tin về nguyên liệu và kiểm tra khi giao nhận không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
14	Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh, lý, hóa học có thể ảnh hưởng xấu tới thức ăn, sức khỏe bò sữa và sữa tươi nguyên liệu không?	B	Kiểm tra thực tế			
15	Có ghi chép và lập hồ sơ trộn ghi chép thông tin về liều lượng, tên hàng, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng và đánh giá sơ bộ về cảm quan đối với nguyên liệu và thức ăn không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
16	Có sử dụng kháng sinh theo hướng dẫn của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
17	Có tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
18	Có sử dụng các loại kháng sinh, hóa chất trong danh mục bị cấm của Nhà nước và Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành không?	A	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
19	Có thường xuyên kiểm tra và vệ sinh khu vực phối trộn thức ăn, định kỳ kiểm tra kho chứa thức ăn và nguyên liệu không?	A	Kiểm tra thực tế			
20	Có sử dụng thức ăn phù hợp cho từng giống, giai đoạn sinh trưởng và năng suất sữa của từng bò không?	B	Lấy mẫu phân tích			
21	Có kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất nguồn nước uống dùng cho chăn nuôi không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
22	Có kiểm tra thường xuyên hệ thống cấp nước không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
23	Nước rửa chuồng, vệ sinh có sử dụng từ nguồn nước sạch không?	A	Kiểm tra thực tế			
24	Có hệ thống phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không? Có thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra môi trường không? Nước thải có được xử lý theo các quy chuẩn hiện hành không?	A	Quan sát thực tế; Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu phân tích			
6. Quản lý đàn bò sữa						
25	Có tuân thủ đúng quy trình nhập đàn như tiêm phòng, sát trùng chuồng trại... cho bê, bò mới nhập về không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
26	Có lập kế hoạch tiêm phòng một số bệnh của bò sữa như: Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Sảy thai truyền	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	nhiễm, Lao, Ký sinh trùng đường máu....) không?					
27	Bò mới mua về có thực hiện nuôi cách ly theo quy định và theo dõi, ghi chép lại những biểu hiện khác thường của bò sữa không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
28	Trường hợp bán bê, bò giống, có kèm theo hồ sơ lý lịch giống không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
29	Vận chuyển bò sữa có đảm bảo đúng quy trình để tránh gây stress cho bò không?	B	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
30	Phương tiện vận chuyển có đảm bảo an toàn về mặt kỹ thuật theo quy định hiện hành không?	B	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
7. Quản lý vệ sinh vắt sữa						
31	Có khu vực vắt sữa riêng biệt không? Diện tích có phù hợp không?	B	Quan sát thực tế			
32	Người vắt sữa có sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động không?	A	Quan sát thực tế			
33	Người vắt sữa có đảm bảo sức khỏe (không mắc bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng tay) không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
34	Có bán sữa vắt từ bò bị bệnh ra thị trường không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
35	Dụng cụ vắt sữa, đựng sữa có bảo đảm vệ sinh và khử trùng trước khi dùng không?	A	Quan sát thực tế			
36	Có thực hiện ghi chép đầy đủ khi vắt sữa không?	A	kiểm tra hồ sơ			
37	Khi sử dụng vắt sữa bằng máy có tuân thủ theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất không?	B	Quan sát thực tế			
38	Có thường xuyên vệ sinh, khử trùng dụng cụ vận chuyển sữa sau mỗi lần sử dụng không?	A	Quan sát thực tế			
39	Sữa có được vận chuyển đến cơ	B	Quan sát			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	sở thu gom ngay sau khi vắt sữa không?		thực tế			
	8. Quản lý dịch bệnh					
40	Có nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi - thú y theo dõi sức khỏe đàn bò sữa không?	A	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
41	Có chương trình quản lý sức khỏe đàn bò không?	B	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
42	Trong trường hợp điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lô sản xuất, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng bò, người điều trị, thời điểm ngưng thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
43	Có bán bò đang điều trị, bò chết ra thị trường không?	A	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
44	Có báo cáo với cán bộ thú y khi phát hiện bò chết và xử lý bò chết theo đúng quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế			
45	Có trang, thiết bị bảo hộ (quần áo, ủng, mũ, khẩu trang) cho mọi người khi vào trại không?	B	Kiểm tra thực tế			
	9. Bảo quản và sử dụng thuốc thú y					
46	Vắc xin, thuốc có được bảo quản và sử dụng theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất không? Có ghi chép việc nhập kho từng loại vắc xin, thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
47	Có kế hoạch cụ thể về sử dụng vắc xin, thuốc cho trại không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
	10. Phòng, trị bệnh					
48	Có kế hoạch tiêm phòng các bệnh chính như Tụ huyết trùng, Lở	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	mồm long móng và một số bệnh truyền nhiễm khác cho bò không?					
49	Khi sử dụng kháng sinh điều trị, có sử dụng kháng sinh nằm trong danh mục cấm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
50	Có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc và ghi chép đầy đủ vào trong hồ sơ và có tuân thủ về thời gian ngừng thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
51	Có tuân thủ thời gian cách ly khi xuất bán sữa và bò sữa khi đang điều trị bằng kháng sinh không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
52	Có tuân thủ việc định kỳ lấy mẫu hàng năm để kiểm tra bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và có lịch tiêm phòng các bệnh chính theo quy định hiện hành không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
53	Có cách ly bò khi có biểu hiện ốm và bò đang điều trị bệnh không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
54	Khi điều trị bệnh có sử dụng các loại thuốc kháng sinh trong danh mục cấm của Nhà nước không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
11. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường						
55	Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý không?	A	Kiểm tra thực tế			
56	Chất thải lỏng có đường thoát riêng, được dẫn trực tiếp vào khu xử lý và không chảy qua khu chăn nuôi khác không?	A	Kiểm tra thực tế			
57	Có hệ thống phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không?	B	Quan sát thực tế			
58	Xác gia súc chết do bệnh hoặc không rõ lý do có được xử lý theo quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế			
12. Quản lý nhân sự						
59	Người lao động có được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	đầy đủ và được khám sức khỏe định kỳ không?					
60	Người lao động làm việc trong trang trại có được tập huấn về chăn nuôi và các quy định về vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
13. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ để truy xuất nguồn gốc sản phẩm						
61	Có ghi chép đầy đủ trong các Sổ theo dõi hàng ngày về thức ăn, nước uống, về thú y, về năng xuất và sản lượng sản phẩm, về sinh sản, về mua, bán con giống, sản phẩm và lưu trữ trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
14. Kiểm tra nội bộ						
62	Có tiến hành kiểm tra nội bộ hàng năm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
63	Bảng kiểm tra đánh giá kết quả có được ký xác nhận và lưu trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
15. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại						
64	Trang trại có sẵn mẫu đơn khiếu nại không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
65	Có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp, kết quả giải quyết không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện

*** Xử lý kết quả**

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 65 tiêu chí, gồm 50 tiêu chí loại A và 15 tiêu chí loại B.
- Cơ sở chăn nuôi bò sữa được cấp chứng nhận phải đạt được: 50 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.

VI. BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI DÊ SỮA

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
1. Địa điểm						
1	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Kiểm tra thực tế			
2	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Kiểm tra thực tế			
3	Trang trại có được thiết kế gồm các khu vực khác nhau không? Trại có hàng rào bao xung quanh không?	A	Quan sát thực tế			
4	Ở các cổng ra vào của các khu chuồng trại và ở đầu mỗi dãy chuồng có bố trí hố khử trùng không?	A	Quan sát thực tế			
2. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi						
5	Chuồng trại có đảm bảo diện tích chuồng nuôi trung bình đối với mỗi dê không?	B	Kiểm tra thực tế			
6	Các thiết bị dùng trong chăn nuôi, máng ăn máng uống có đảm bảo không gây độc và dễ vệ sinh tẩy rửa không?	B	Quan sát thực tế			
7	Các dụng cụ khác trong chuồng trại có đảm bảo dễ vệ sinh, tẩy rửa sau mỗi lần sử dụng không?	B	Quan sát thực tế			
3. Con giống						
8	Giống có nguồn gốc rõ ràng không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
9	Có quy trình chăn nuôi cho từng giống dê theo mục đích sử dụng	A	Kiểm tra hồ sơ và			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi không?		thực tế			
	4. Vệ sinh chăn nuôi					
10	Toàn bộ chất thải rắn (phân, thức ăn thừa, vỏ đựng thuốc thú y, vắc xin, xác súc vật chết, nhau thai...) có được thu gom, xử lý hàng ngày không?	A	Kiểm tra thực tế			
11	Trại có thực hiện định kỳ tiêu độc, khử trùng bằng các thuốc, hoá chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam không?	A	Kiểm tra thực tế			
	5. Quản lý thức ăn và nước cho chăn nuôi					
12	Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh học, hóa học, vật lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
13	Có kiểm tra các thông tin về nguyên liệu và kiểm tra khi giao nhận không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
14	Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh, lý, hóa học có thể ảnh hưởng xấu tới nguyên liệu, thức ăn, sức khỏe và sản phẩm từ dê sữa không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
15	Có ghi chép và lập hồ sơ trộn ghi chép thông tin về liều lượng, tên hàng, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng và đánh giá sơ bộ về cảm quan đối với nguyên liệu và thức ăn không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
16	Có sử dụng kháng sinh theo hướng dẫn của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
17	Có tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
18	Có sử dụng các loại kháng sinh, hóa chất trong danh mục bị cấm của Nhà nước và Bộ Nông nghiệp	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	và Môi trường ban hành không?					
19	Có thường xuyên kiểm tra và vệ sinh khu vực phối trộn thức ăn, định kỳ kiểm tra kho chứa thức ăn không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
20	Có sử dụng thức ăn phù hợp cho từng giống, giai đoạn sinh trưởng và năng suất sữa của từng dê không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
21	Có kiểm tra định kỳ và đột xuất nguồn nước uống dùng cho chăn nuôi theo quy chuẩn hiện hành không?	B	Kiểm tra hồ sơ; xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu			
22	Có kiểm tra thường xuyên hệ thống cấp nước không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
23	Nước rửa chuồng, vệ sinh có sử dụng từ những nguồn nước sạch không?	A	Kiểm tra thực tế			
24	Có hệ thống lọc, lắng chất thải rắn không? Có thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra môi trường không? Nước thải chăn nuôi có được xử lý theo các quy chuẩn hiện hành không?	A	Kiểm tra thực tế; xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu			
6. Quản lý đàn dê sữa						
25	Có tuân thủ đúng quy trình nhập đàn như tiêm phòng, sát trùng chuồng trại... cho dê mới nhập về không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
26	Có lập kế hoạch tiêm phòng một số bệnh của dê sữa như: Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh đậu, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Sảy thai truyền nhiễm, Lao, Ký sinh trùng đường máu....) không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
27	Dê mới mua về có thực hiện nuôi cách ly theo quy định và theo dõi, ghi chép lại những biểu hiện khác	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	thường của dê sữa không?					
28	Trường hợp bán dê giống, có kèm theo hồ sơ lý lịch giống không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
29	Vận chuyển dê sữa có đảm bảo đúng quy trình để tránh gây stress cho dê không?	B	Quan sát thực tế và hồ sơ			
30	Phương tiện vận chuyển có đảm bảo an toàn về mặt kỹ thuật theo quy định hiện hành không?	B	Quan sát thực tế và hồ sơ			
7. Quản lý vệ sinh vắt sữa						
31	Có khu vực vắt sữa riêng biệt không? Diện tích có phù hợp không?	B	Quan sát thực tế			
32	Người vắt sữa có sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động không?	A	Quan sát thực tế			
33	Người vắt sữa có đảm bảo sức khỏe (không mắc bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng tay) không?	A	Quan sát thực tế và hồ sơ			
34	Có bán sữa vắt từ dê bị bệnh ra thị trường không?	A	Quan sát thực tế và hồ sơ			
35	Dụng cụ vắt sữa, đựng sữa có bảo đảm vệ sinh và khử trùng trước khi dùng không?	A	Quan sát thực tế và hồ sơ			
36	Có thực hiện ghi chép đầy đủ khi vắt sữa không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
37	Khi sử dụng vắt sữa bằng máy có tuân thủ theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất không?	A	Quan sát thực tế			
38	Có thường xuyên vệ sinh, khử trùng dụng cụ vận chuyển sữa sau mỗi lần sử dụng không?	A	Quan sát thực tế			
39	Sữa có được vận chuyển đến cơ sở thu gom ngay sau khi vắt sữa không?	A	Quan sát thực tế			
8. Quản lý dịch bệnh						
40	Có nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi- thú y theo dõi sức khỏe đàn dê sữa không?	A	Kiểm tra hồ sơ và thực tế			
41	Có chương trình quản lý sức khỏe	B	Kiểm tra			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	đàn dê không?		hồ sơ			
42	Trong trường hợp điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lô sản xuất, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng dê, người điều trị, thời điểm ngưng thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
43	Có bán dê đang điều trị, dê chết ra thị trường không?	A				
44	Có báo cáo với cán bộ thú y khi phát hiện dê chết và xử lý dê chết theo đúng quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế			
45	Có đủ trang bị bảo hộ lao động, vệ sinh thú y cho khách tham quan (quần áo, giày ủng, khử trùng, thay quần áo) và nhật ký khách tham quan không?	B	Kiểm tra thực tế			
9. Bảo quản và sử dụng thuốc thú y						
46	Vắc xin, thuốc có được bảo quản và sử dụng theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất không? Có ghi chép việc nhập kho từng loại vắc xin, thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
47	Có kế hoạch cụ thể về sử dụng vắc xin, thuốc cho trại không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
10. Phòng, trị bệnh						
48	Có kế hoạch tiêm phòng các bệnh chính như Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh đậu và một số bệnh truyền nhiễm khác cho dê không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
49	Khi sử dụng kháng sinh điều trị, có sử dụng kháng sinh nằm trong danh mục cấm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
50	Có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc và ghi chép đầy đủ vào trong hồ sơ và có tuân thủ về thời gian ngưng thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
51	Có tuân thủ thời gian cách ly khi xuất bán sữa và dê sữa khi đang điều trị bằng kháng sinh không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
52	Hàng năm có lấy mẫu kiểm tra các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
53	Có cách ly dê khi có biểu hiện ốm và dê đang điều trị bệnh không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
54	Khi điều trị bệnh có sử dụng các loại thuốc kháng sinh trong danh mục cấm của Nhà nước không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
11. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường						
55	Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý không?	A	Kiểm tra thực tế			
56	Chất thải lỏng có đường thoát riêng, được dẫn trực tiếp vào khu xử lý và không chảy qua khu chăn nuôi khác không?	A	Kiểm tra thực tế			
57	Có hệ thống phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không?	B	Kiểm tra thực tế			
58	Xác gia súc chết do bệnh hoặc không rõ lý do có được xử lý theo quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
12. Quản lý nhận sự						
59	Người lao động có được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động đầy đủ và được khám sức khỏe định kỳ không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
60	Người lao động làm việc trong trang trại có được tập huấn về chăn nuôi và các quy định về vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
13. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ						
61	Có ghi chép đầy đủ trong các Sổ theo dõi hàng ngày về thức ăn, nước uống, về thú y, về năng suất và sản lượng sản phẩm, về sinh sản, về	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	mua, bán con giống, sản phẩm và lưu trữ trong hồ sơ không?					
14. Kiểm tra nội bộ						
62	Có tiến hành kiểm tra nội bộ hàng năm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
63	Bảng kiểm tra đánh giá kết quả có được ký xác nhận và lưu trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
15. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại						
64	Trang trại có sẵn mẫu đơn khiếu nại không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
65	Có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp, kết quả giải quyết không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện

*** Xử lý kết quả**

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 65 tiêu chí, gồm 52 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí loại B
- Cơ sở chăn nuôi dê sữa được cấp chứng nhận phải đạt được: 52 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.

VII. BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI DÊ THỊT

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
1. Địa điểm						
1	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Kiểm tra thực tế			
2	Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư có đạt khoảng cách tối thiểu theo quy định hiện hành không?	A	Kiểm tra thực tế			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
3	Trang trại có được thiết kế gồm các khu vực khác nhau không? Trại có hàng rào bao xung quanh không?	A	Quan sát thực tế			
4	Có bố trí hồ khử trùng ở các cổng ra vào của các khu chuồng trại và ở đầu mỗi dãy chuồng không?	A	Quan sát thực tế			
	2. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi					
5	Chuồng trại có đảm bảo diện tích chuồng nuôi trung bình đối với mỗi dê không?	B	Kiểm tra thực tế			
6	Các thiết bị dùng trong chăn nuôi, máng ăn, máng uống có đảm bảo không gây độc và dễ vệ sinh tẩy rửa không?	B	Kiểm tra thực tế			
7	Các dụng cụ khác trong chuồng trại có đảm bảo dễ vệ sinh, tẩy rửa sau mỗi lần sử dụng không?	A	Quan sát thực tế			
	3. Con giống và quy trình chăn nuôi					
8	Giống có nguồn gốc rõ ràng không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
9	Có quy trình chăn nuôi cho từng giống dê theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
	4. Vệ sinh chăn nuôi					
10	Toàn bộ chất thải rắn (phân, thức ăn thừa, vỏ đựng thuốc thú y, vắc xin, xác súc vật chết, nhau thai...) có được thu gom, xử lý hàng ngày không?	A	Quan sát thực tế			
11	Trại có thực hiện định kỳ tiêu độc, khử trùng bằng các thuốc, hoá chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam không?	A	Kiểm tra hồ sơ và thực tế			
	5. Quản lý thức ăn và nước cho chăn nuôi					

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
12	Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh, lý, hóa học có thể ảnh hưởng xấu tới nguyên liệu, thức ăn, sức khỏe và sản phẩm từ dê thịt không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
13	Có kiểm tra các thông tin về nguyên liệu và kiểm tra khi giao nhận không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
14	Có ghi chép và lập hồ sơ phối trộn thức ăn, sử dụng thức ăn, ghi chép thông tin về liều lượng, tên hàng, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng và đánh giá sơ bộ về cảm quan đối với nguyên liệu và thức ăn không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
15	Có sử dụng kháng sinh theo hướng dẫn của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
16	Có tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
17	Có sử dụng các loại kháng sinh, hóa chất trong danh mục bị cấm của Nhà nước và Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
18	Có thường xuyên kiểm tra và vệ sinh khu vực phối trộn thức ăn, định kỳ kiểm tra kho chứa thức ăn và nguyên liệu không?	A	Kiểm tra thực tế			
19	Có sử dụng thức ăn phù hợp cho từng giống, giai đoạn sinh trưởng của dê không?	B	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
20	Có kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất nguồn nước uống dùng cho chăn nuôi không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
21	Có kiểm tra thường xuyên hệ thống cấp nước không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
21	Nước rửa chuồng, vệ sinh có sử dụng từ những nguồn nước sạch không?	A	Quan sát thực tế			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
23	Có hệ thống lọc, lắng chất thải rắn không? Có thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra môi trường không? Nước thải chăn nuôi có được xử lý theo các quy chuẩn hiện hành không?	A	Quan sát thực tế; xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu			
6. Quản lý đàn dê thịt						
24	Có tuân thủ đúng quy trình nhập đàn như tiêm phòng, sát trùng chuồng trại... cho dê mới nhập về không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
25	Có lập kế hoạch tiêm phòng một số bệnh của dê thịt như: Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh Đậu, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Sảy thai truyền nhiễm, Lao, Ký sinh trùng đường máu...) không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
26	Dê mới mua về có thực hiện nuôi cách ly theo quy định và theo dõi, ghi chép lại những biểu hiện khác thường của dê thịt không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
27	Trường hợp bán dê giống, có kèm theo hồ sơ lý lịch giống không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
28	Vận chuyển dê thịt có đảm bảo đúng quy trình để tránh gây stress cho dê không?	B	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
29	Phương tiện vận chuyển có đảm bảo an toàn về mặt kỹ thuật theo quy định hiện hành không?	B	Kiểm tra thực tế và kiểm tra hồ sơ			
7. Quản lý dịch bệnh						
30	Có nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi - thú y theo dõi sức khỏe đàn dê thịt không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
31	Có chương trình quản lý sức	B	Kiểm tra			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	khỏe đàn dê không?		hồ sơ			
32	Trong trường hợp điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lô sản xuất, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng dê, người điều trị, thời điểm ngưng thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
33	Có bán dê đang điều trị, dê chết ra thị trường không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
34	Có báo cáo với cán bộ thú y khi phát hiện dê chết và xử lý dê chết theo đúng quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế			
35	Có đủ trang bị bảo hộ lao động, vệ sinh thú y cho khách tham quan (quần áo, giày ủng, khử trùng) và nhật ký khách tham quan không?	B	Kiểm tra thực tế			
8. Bảo quản và sử dụng thuốc thú y						
36	Vắc xin, thuốc có được bảo quản và sử dụng theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất không? Có ghi chép việc nhập kho từng loại vắc xin, thuốc không?	A	Kiểm tra thực tế			
37	Có kế hoạch cụ thể về sử dụng vắc xin, thuốc cho trại không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
9. Phòng, trị bệnh						
38	Có kế hoạch tiêm phòng các bệnh chính như Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh đậu và một số bệnh truyền nhiễm khác cho dê không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
39	Khi sử dụng kháng sinh điều trị, có sử dụng kháng sinh nằm trong danh mục cấm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
40	Có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc và ghi chép đầy đủ vào	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	trong hồ sơ và có tuân thủ về thời gian ngưng thuốc không?					
41	Có tuân thủ thời gian cách ly khi xuất bán dê thịt khi đang điều trị bằng kháng sinh không?	A	Kiểm tra hồ sơ và thực tế			
42	Hàng năm có lấy mẫu kiểm tra các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
43	Có cách ly dê khi có biểu hiện ốm và dê đang điều trị bệnh không?	A	Kiểm tra thực tế			
44	Khi điều trị bệnh có sử dụng các loại thuốc kháng sinh trong danh mục cấm của Nhà nước không?	A	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế			
10. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường						
45	Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý không?	A	Kiểm tra thực tế			
46	Chất thải lỏng có đường thoát riêng, được dẫn trực tiếp vào khu xử lý và không chảy qua khu chăn nuôi khác không?	A	Kiểm tra thực tế			
47	Có hệ thống phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không?	B	Kiểm tra thực tế			
48	Xác gia súc chết do bệnh hoặc không rõ lý do có được xử lý theo quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế			
11. Quản lý nhân sự						
49	Người lao động có được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động đầy đủ và được khám sức khỏe định kỳ không?	A	Kiểm tra thực tế			
50	Người lao động làm việc trong trang trại có được tập huấn về chăn nuôi và các quy định về vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm không?	A	Kiểm tra thực tế			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
12. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ						
51	Có ghi chép đầy đủ trong các Sổ theo dõi hàng ngày về thức ăn, nước uống, về thú y, về năng suất và sản lượng sản phẩm, về sinh sản, về mua, bán con giống, sản phẩm và lưu trữ trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
13. Kiểm tra nội bộ						
52	Có tiến hành kiểm tra nội bộ hàng năm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
53	Bảng kiểm tra đánh giá kết quả có được ký xác nhận và lưu trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
14. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại						
54	Trang trại có sẵn mẫu đơn khiếu nại không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
55	Có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp, kết quả giải quyết không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện

*** Xử lý kết quả**

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 55 tiêu chí, gồm 45 tiêu chí loại A và 10 tiêu chí loại B
- Cơ sở chăn nuôi dê thịt được cấp chứng nhận phải đạt được: 45 tiêu chí loại A và 6 tiêu chí loại B trở lên.

VIII. BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI ONG MẬT

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
1. Địa điểm						
1	Có bị ảnh hưởng bởi khói, bụi, hóa chất độc hại của các nguồn gây ô nhiễm không?	A	Quan sát thực tế			
2	Có bị ảnh hưởng của khu	B	Quan sát			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	chứa nước thải, cống rãnh, nhà vệ sinh công cộng và trại chăn nuôi gia súc, gia cầm không?		thực tế			
3	Có nguồn cung cấp mật, phấn hoa không?	A	Quan sát thực tế và phỏng vấn			
4	Nguồn cung cấp phấn hoa có nguy cơ bị ô nhiễm hóa chất không?	B	Xem kết quả phân tích hoặc lấy mẫu kiểm tra			
5	Thùng ong có đặt ở nơi cao ráo, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh không?	A	Quan sát thực tế			
2. Giống, đàn ong và quy trình nuôi dưỡng						
6	Giống ong có nguồn gốc rõ ràng không?	A	Kiểm tra hồ sơ, lý lịch			
7	Đàn ong có tối thiểu 3 cầu ong tiêu chuẩn đối ong nội hoặc 6 cầu ong tiêu chuẩn đối với ong ngoại không?	B	Kiểm tra thực tế, hồ sơ			
8	Có quy trình nuôi dưỡng cho từng giống ong và thực hiện đúng quy trình nuôi dưỡng ong?	A	Kiểm tra hồ sơ, quan sát thực tế			
3. Thức ăn và nước uống bổ sung						
9	Sử dụng thức ăn bổ sung có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, ghi rõ thành phần không?	A	Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế			
10	Sử dụng thức ăn bổ sung có đảm bảo không gây tồn dư kim loại nặng, thuốc kháng sinh, aflatoxin, thuốc bảo vệ thực vật và các loại chất cấm trong sản phẩm của ong theo quy định hiện hành không?	A	Kiểm tra hồ sơ, kết quả phân tích hoặc lấy mẫu để kiểm tra			
11	Nước uống bổ sung có đảm bảo an toàn cho đàn ong	B	Xem kết quả phân tích			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	không?		hoặc lấy mẫu để kiểm tra			
	4. Trang thiết bị và dụng cụ nuôi ong					
12	Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ phục vụ cho chăn nuôi ong, khai thác sản phẩm không?	A	Quan sát thực tế			
13	Các dụng cụ nuôi ong có được làm theo đúng qui định đảm bảo vệ sinh, an toàn cho ong mật không?	A	Quan sát thực tế, phỏng vấn chủ trang trại			
14	Dụng cụ nuôi ong và khai thác sản phẩm có được vệ sinh sạch sẽ trước và sau khi sử dụng, bảo quản nơi khô ráo không?	B	Quan sát thực tế			
15	Thùng quay mật, dao cắt vít nắp, giấy thép căng khung cầu có phải là thép không gỉ không?	B	Quan sát thực tế			
	5. Quản lý dịch bệnh					
16	Có lập kế hoạch phòng trừ dịch bệnh cho đàn ong không?	B	Kiểm tra hồ sơ, quan sát thực tế			
17	Có hồ sơ theo dõi đàn ong về dịch bệnh, nguyên nhân phát sinh, các loại thuốc phòng và điều trị không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
18	Thuốc thú y được sử dụng có trong Danh mục quy định được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
19	Khi phát hiện đàn ong có dịch bệnh có báo cho cán bộ	A	Kiểm tra hồ sơ, kết hợp			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
	thú y không?		với phỏng vấn chủ trang trại			
20	Khi phát hiện đàn ong có dịch bệnh có ngừng xuất giống, sản phẩm và vật tư sử dụng nuôi ong không?	A	Kiểm tra hồ sơ, phỏng vấn chủ trang trại			
6. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường						
21	Chất thải của trại có được thu gom và xử lý không?	B	Quan sát thực tế			
	7. Kiểm soát côn trùng và dịch hại					
22	Có biện pháp phòng trừ các loại dịch hại như ong bò vẽ, sâu ăn sáp, kiến, mối, gián, nhện và các côn trùng làm hại ong không?	A	Quan sát thực tế, phỏng vấn chủ trang trại			
8. Quản lý nhân sự						
23	Người lao động làm việc trong trang trại có được tập huấn về kỹ năng chăn nuôi không?	A	Quan sát thực tế, phỏng vấn trực tiếp			
24	Có cung cấp đầy đủ đồ bảo hộ lao động và hướng dẫn an toàn lao động không?	A	Quan sát thực tế, phỏng vấn trực tiếp			
25	Người nuôi ong có được khám sức khỏe định kỳ không?	B	Quan sát thực tế, phỏng vấn trực tiếp			
9. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ để truy xuất nguồn gốc						
26	Có ghi chép theo biểu mẫu kèm theo quy trình không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
27	Có lưu giấy tờ liên quan và sổ ghi chép tại cơ sở ít nhất 2 năm kể từ khi ong và sản phẩm ong được bán hoặc đàn ong chuyển đi nơi khác không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
10. Kiểm tra nội bộ						
28	Có tiến hành kiểm tra nội bộ định kỳ mỗi năm ít nhất một lần không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
29	Cơ sở nuôi ong có tổng kết kết quả tự đánh giá và lưu hồ sơ tại cơ sở không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
11. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại						
30	Cơ sở nuôi ong có sẵn mẫu đơn khiếu nại không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
31	Có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp giải quyết không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

(Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện)

* Xử lý kết quả

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 31 tiêu chí, gồm 22 tiêu chí loại A và 9 tiêu chí loại B.
- Cơ sở chăn nuôi được cấp chứng nhận phải đạt được: 23 tiêu chí loại A và 5 tiêu chí loại B trở lên.

B. CHĂN NUÔI NÔNG HỘ

I. BẢNG TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI LỢN

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ áp dụng	Yêu cầu cần đạt	Phương pháp đánh giá	Kết quả		Hành động khắc phục	Thời hạn hoàn thành
					Đạt	Không đạt		
1. Vị trí, hệ thống hạ tầng chuồng trại và thiết bị dụng cụ chăn nuôi								
1	Vị trí	B	Cách biệt với khu nhà ở, cách biệt nguồn nước sinh hoạt	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
2	Ranh giới/tách	A	Có tường bao/ hàng rào kín, có cổng ra vào khu	Theo sổ tay GAHP và				

	biệt		chuồng nuôi và hố khử trùng tại cổng ra vào	quan sát				
3	Nền	A	Nền chuồng không đọng nước	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
4	Mái, tường, rèm che	B	Không dột và tránh được gió lùa	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
5	Xử lý chất thải	A	Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
6	Dụng cụ, thiết bị	B	Có dụng cụ, thiết bị chỉ dùng riêng cho chăn nuôi	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
2. Giống và quản lý giống								
7	Nguồn gốc con giống	A	Có nguồn gốc rõ ràng và ghi chép đầy đủ	Kiểm tra sổ ghi chép				
8	Sức khỏe con giống	A	Đã được tiêm phòng đầy đủ	Giấy chứng nhận tiêm phòng (nếu có), xem sổ ghi chép và phỏng vấn.				
9	Quản lý vật nuôi	B	- Nuôi tách riêng khi mới mua về có ghi chép - Không nuôi lẫn các lứa lợn khác nhau - Không nuôi chung với các loài vật khác	Quan sát, phỏng vấn và xem sổ ghi chép.				
3. Thức ăn chăn nuôi và quản lý thức ăn								
10	Nguồn gốc	A	Có xuất xứ (địa chỉ nơi bán, nơi sản xuất..) rõ ràng và có ghi chép	Quan sát và xem sổ ghi chép				
11	Yêu cầu vệ sinh	B	- Thức ăn đậm đặc, thức ăn hỗn hợp, nguyên liệu để làm thức ăn phải đảm bảo vệ sinh, không ẩm mốc	Quan sát				

			- Thức ăn tận dụng phải được nấu chín trước khi cho ăn					
12	Yêu cầu kỹ thuật	B	- Thức ăn đậm đặc phải có hướng dẫn phối trộn phù hợp với loại lợn, lứa tuổi - Thức ăn chăn nuôi hỗn hợp hoàn chỉnh phải có dấu hợp quy; - Thức ăn tự phối trộn phải có công thức.	Quan sát và xem sổ ghi chép.				
13	Bảo quản	B	- Thức ăn chăn nuôi phải để trên kệ, tránh ẩm mốc - Được đóng bao kín tránh rơi vãi - Có nơi bảo quản riêng, tránh côn trùng, chuột bọ...	Quan sát				
4. Nước								
14	Nước dùng trong chăn nuôi	B	- Nước sinh hoạt/ nước đã qua xử lý - Đủ nước uống cho vật nuôi	Quan sát				
15	Nước thải	B	- Được xử lý qua hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	Theo Sổ tay GAHP và quan sát				
5. Công tác thú y và vệ sinh thú y								
16	Khử trùng chuồng trại	A	- Khử trùng toàn bộ chuồng trại trước khi đưa vật nuôi vào 07 ngày và ngay sau khi xuất bán - Định kỳ phun thuốc khử trùng xung quanh chuồng trại	Phỏng vấn và xem sổ ghi chép				
17	Vệ sinh chuồng trại	B	Hàng ngày quét dọn, thu gom chất thải rắn và chất thải lỏng	Quan sát				
18	Bảo hộ	B	- Thay quần áo, bảo hộ lao	Quan sát				

	lao động		động khi ra vào khu vực chăn nuôi - Định kỳ khử trùng quần áo, bảo hộ lao động					
19	Kiểm soát ra vào khu vực chăn nuôi	A	- Khử trùng giày dép khi ra vào trại - Phương tiện, dụng cụ trước khi đưa ra/vào trại phải được khử trùng	Quan sát				
20	Tiêm phòng	A	- Tiêm phòng đầy đủ các bệnh phải tiêm phòng bắt buộc và có ghi chép	Xem sổ ghi chép				
21	Thuốc thú y	B	- Các loại thuốc thú y, kể cả kháng sinh khi mua và sử dụng phải theo hướng dẫn của Bác sĩ thú y và có ghi chép đầy đủ; - Có nơi bảo quản	Xem sổ ghi chép				
22	Chất cấm	A	Không sử dụng các chất cấm (kháng sinh và các chất tăng trọng, tạo nạc... bị cấm sử dụng trong chăn nuôi).	Phỏng vấn				
23	Dịch bệnh	A	Khi có dịch bệnh hộ chăn nuôi phải báo ngay cho thú y hoặc chính quyền địa phương và có ghi chép	Xem sổ ghi chép				
6. Xuất bán								
24	Thời điểm	A	- Sau khi hết thời gian ngưng thuốc như quy định trên nhãn thuốc - Vật nuôi khỏe mạnh, không bị bệnh	Phỏng vấn và xem sổ ghi chép về thuốc				
25	Hồ sơ xuất bán	A	Phải cung cấp đầy đủ hồ sơ ghi chép	Hồ sơ lưu và sổ ghi chép				
26	Nhận diện	B	Lợn thịt xuất bán phải có thẻ tai	Quan sát và xem sổ ghi chép				

7. Môi trường								
27	Xử lý xác chết vật nuôi	A	Xác chết vật nuôi phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định của thú y và có ghi chép	Sổ ghi chép				
28	Chất thải vô cơ	B	Kim tiêm, túi nhựa, đồ nhựa... phải được thu gom để xử lý riêng	Quan sát				
8. Ghi chép								
29	Ghi chép	A	Ghi chép đúng và đầy đủ theo mẫu sổ ghi chép tại Quy chế này	Sổ ghi chép				
Đánh giá nội bộ (chỉ áp dụng đối với cơ sở chăn nuôi có nhiều thành viên, tổ hợp tác, hợp tác xã)								
30	Thực hiện đánh giá nội bộ và lưu trữ hồ sơ	A	Đã đánh giá nội bộ và có hồ sơ lưu trữ đầy đủ như mục II tại phụ lục này.	Phỏng vấn Hồ sơ ghi chép				

* Xử lý kết quả

- Đối với cơ sở chăn nuôi có một thành viên:

+ Tổng số tiêu chí đánh giá là 29 tiêu chí (không đánh giá tiêu chí số 30), gồm 15 tiêu chí loại A và 14 tiêu chí loại B

+ Cơ sở chăn nuôi lợn đáp ứng phải đạt được: **15 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.**

- Đối với cơ sở chăn nuôi có nhiều thành viên:

+ Tổng số tiêu chí đánh giá là 30 tiêu chí, gồm 16 tiêu chí loại A và 14 tiêu chí loại B

+ Cơ sở chăn nuôi lợn đáp ứng thì tất cả các thành viên được kiểm tra phải đạt được: **16 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.**

II. BẢNG TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI GÀ, CHIM CÚT VÀ CHIM BÒ CÂU

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ áp	Yêu cầu cần đạt	Phương pháp đánh giá	Kết quả		Hành động khắc	Thời hạn hoàn
					Đạt	Không đạt		

		dụng					phục	thành
1. Vị trí, hệ thống hạ tầng chuồng trại và thiết bị dụng cụ chăn nuôi								
1	Vị trí	B	Cách biệt với khu nhà ở, cách biệt nguồn nước sinh hoạt	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
2	Ranh giới/tách biệt	A	Có tường bao/ hàng rào kín, có cổng ra vào khu chuồng nuôi và hố khử trùng tại cổng ra vào	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
3	Nền	A	Nền chuồng không đọng nước	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
4	Mái, tường, rèm che	B	Không dột và tránh được gió lùa	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
5	Xử lý chất thải	A	Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
6	Dụng cụ, thiết bị	B	Có dụng cụ, thiết bị chỉ dùng riêng cho chăn nuôi	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
2. Giống và quản lý giống								
7	Nguồn gốc con giống	A	Có nguồn gốc rõ ràng và ghi chép đầy đủ	Kiểm tra sổ ghi chép				
8	Sức khỏe con giống	A	Đã được tiêm phòng đầy đủ	Giấy chứng nhận tiêm phòng (nếu có), xem sổ ghi chép và phỏng vấn.				
9	Quản lý	B	- Nuôi tách riêng khi mới	Quan sát,				

	vật nuôi		mua về có ghi chép - Không nuôi lẫn các lứa vật nuôi khác nhau - Không nuôi chung với các loài vật khác	phỏng vấn và xem sổ ghi chép.				
3. Thức ăn chăn nuôi và quản lý thức ăn								
10	Nguồn gốc	A	Có xuất xứ (địa chỉ nơi bán, nơi sản xuất..) rõ ràng và có ghi chép	Quan sát và xem sổ ghi chép				
11	Yêu cầu vệ sinh	B	- Thức ăn đậm đặc, thức ăn hỗn hợp, nguyên liệu để làm thức ăn phải đảm bảo vệ sinh, không ẩm mốc	Quan sát				
12	Yêu cầu kỹ thuật	B	- Thức ăn đậm đặc phải có hướng dẫn phối trộn phù hợp với từng loại vật nuôi, lứa tuổi - Thức ăn chăn nuôi hỗn hợp hoàn chỉnh phải có dấu hợp quy; - Thức ăn tự phối trộn phải có công thức.	Quan sát và xem sổ ghi chép.				
13	Bảo quản	B	- Thức ăn chăn nuôi phải để trên kệ, tránh ẩm mốc - Được đóng bao kín tránh rơi vãi - Có nơi bảo quản riêng, tránh côn trùng, chuột bọ...	Quan sát				
4. Nước								
14	Nước dùng trong chăn nuôi	B	- Nước sinh hoạt/ nước đã qua xử lý - Đủ nước uống cho vật nuôi	Quan sát				
15	Nước thải	B	- Được xử lý qua hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
5. Công tác thú y và vệ sinh thú y								
16	Khử trùng	A	- Khử trùng toàn bộ chuồng	Phỏng vấn				

[illegible]

24	Thời điểm	A	- Sau khi hết thời gian ngưng thuốc như quy định trên nhãn thuốc - Vật nuôi khỏe mạnh, không bị bệnh	Phòng vấn và xem sổ ghi chép về thuốc				
25	Hồ sơ xuất bán	A	Phải cung cấp đầy đủ hồ sơ ghi chép	Hồ sơ lưu và sổ ghi chép				
7. Môi trường								
26	Xử lý xác chết vật nuôi	A	Xác chết vật nuôi phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định của thú y và có ghi chép	Sổ ghi chép				
27	Chất thải vô cơ	B	Kim tiêm, túi nhựa, đồ nhựa... phải được thu gom để xử lý riêng	Quan sát				
8. Ghi chép								
28	Ghi chép	A	Ghi chép đúng và đầy đủ theo mẫu sổ ghi chép tại Quy chế này	Sổ ghi chép				
Đánh giá nội bộ (chỉ áp dụng đối với cơ sở chăn nuôi có nhiều thành viên, tổ hợp tác, hợp tác xã)								
29	Thực hiện đánh giá nội bộ và lưu trữ hồ sơ	A	Đã đánh giá nội bộ và có hồ sơ lưu trữ đầy đủ như mục II tại phụ lục này.	Phòng vấn Hồ sơ ghi chép				

*** Xử lý kết quả**

- Đối với cơ sở chăn nuôi có một thành viên:

+ Tổng số tiêu chí đánh giá là 28 tiêu chí (không đánh giá tiêu chí số 29), gồm 15 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí loại B

+ Cơ sở chăn nuôi gà đáp ứng phải đạt được: **15 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.**

-. Đối với cơ sở chăn nuôi có nhiều thành viên:

+ Tổng số tiêu chí đánh giá là 29 tiêu chí, gồm 16 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí loại B

+ Cơ sở chăn nuôi gà đáp ứng thì tất cả các thành viên được kiểm tra phải đạt

được: 16 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.

I. BẢNG TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VIETGAP CHĂN NUÔI THỎ

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ áp dụng	Yêu cầu cần đạt	Phương pháp đánh giá	Kết quả		Hành động khắc phục	Thời hạn hoàn thành
					Đạt	Không đạt		
1. Vị trí, hệ thống hạ tầng chuồng trại và thiết bị dụng cụ chăn nuôi								
1	Vị trí	B	Cách biệt với khu nhà ở, cách biệt nguồn nước sinh hoạt	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
2	Ranh giới/tách biệt	A	Có tường bao/ hàng rào kín, có cổng ra vào khu chuồng nuôi và hố khử trùng tại cổng ra vào	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
3	Nền	A	Nền chuồng không đọng nước	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
4	Mái, tường, rèm che	B	Không dột và tránh được gió lùa	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
5	Xử lý chất thải	A	Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
6	Dụng cụ, thiết bị	B	Có dụng cụ, thiết bị chỉ dùng riêng cho chăn nuôi	Theo sổ tay GAHP và quan sát				
2. Giống và quản lý giống								
7	Nguồn gốc con giống	A	Có nguồn gốc rõ ràng và ghi chép đầy đủ	Kiểm tra sổ ghi chép				
8	Sức khỏe con giống	A	Đã được tiêm phòng đầy đủ	Giấy chứng nhận tiêm phòng (nếu có), xem sổ ghi chép và phỏng vấn.				

9	Quản lý vật nuôi	B	- Nuôi tách riêng khi mới mua về có ghi chép - Không nuôi lẫn các lứa thả khác nhau - Không nuôi chung với các loài vật khác	Quan sát, phỏng vấn và xem sổ ghi chép.				
3. Thức ăn chăn nuôi và quản lý thức ăn								
10	Nguồn gốc	A	Có xuất xứ (địa chỉ nơi bán, nơi sản xuất..) rõ ràng và có ghi chép	Quan sát và xem sổ ghi chép				
11	Yêu cầu vệ sinh	B	- Thức ăn đậm đặc, thức ăn hỗn hợp, nguyên liệu để làm thức ăn phải đảm bảo vệ sinh, không ẩm mốc	Quan sát				
12	Yêu cầu kỹ thuật	B	- Thức ăn đậm đặc phải có hướng dẫn phối trộn phù hợp với loại lợn, lứa tuổi - Thức ăn chăn nuôi hỗn hợp hoàn chỉnh phải có dấu hợp quy; - Thức ăn tự phối trộn phải có công thức.	Quan sát và xem sổ ghi chép.				
13	Bảo quản	B	- Thức ăn chăn nuôi phải để trên kệ, tránh ẩm mốc - Được đóng bao kín tránh rơi vãi - Có nơi bảo quản riêng, tránh côn trùng, chuột bọ...	Quan sát				
4. Nước								
14	Nước dùng trong chăn nuôi	B	- Nước sinh hoạt/ nước đã qua xử lý - Đủ nước uống cho vật nuôi	Quan sát				
15	Nước thải	B	- Được xử lý qua hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	Theo Sổ tay GAHP và quan sát				

5. Công tác thú y và vệ sinh thú y								
16	Khử trùng chuồng trại	A	- Khử trùng toàn bộ chuồng trại trước khi đưa vật nuôi vào 07 ngày và ngay sau khi xuất bán - Định kỳ phun thuốc khử trùng xung quanh chuồng trại	Phỏng vấn và xem sổ ghi chép				
17	Vệ sinh chuồng trại	B	Hàng ngày quét dọn, thu gom chất thải rắn và chất thải lỏng	Quan sát				
18	Bảo hộ lao động	B	- Thay quần áo, bảo hộ lao động khi ra vào khu vực chăn nuôi - Định kỳ khử trùng quần áo, bảo hộ lao động	Quan sát				
19	Kiểm soát ra vào khu vực chăn nuôi	A	- Khử trùng giày dép khi ra vào trại - Phương tiện, dụng cụ trước khi đưa ra/vào trại phải được khử trùng	Quan sát				
20	Tiêm phòng	A	- Tiêm phòng đầy đủ các bệnh phải tiêm phòng bắt buộc và có ghi chép	Xem sổ ghi chép				
21	Thuốc thú y	B	- Các loại thuốc thú y, kể cả kháng sinh khi mua và sử dụng phải theo hướng dẫn của Bác sĩ thú y và có ghi chép đầy đủ; - Có nơi bảo quản	Xem sổ ghi chép				
22	Chất cấm	A	Không sử dụng các chất cấm (kháng sinh và các chất tăng trọng, tạo nạc... bị cấm sử dụng trong chăn nuôi).	Phỏng vấn				
23	Dịch bệnh	A	Khi có dịch bệnh hộ chăn nuôi phải báo ngay cho thú y hoặc chính quyền địa phương và có ghi chép	Xem sổ ghi chép				

6. Xuất bán								
24	Thời điểm	A	- Sau khi hết thời gian ngưng thuốc như quy định trên nhãn thuốc - Vật nuôi khỏe mạnh, không bị bệnh	Phỏng vấn và xem sổ ghi chép về thuốc				
25	Hồ sơ xuất bán	A	Phải cung cấp đầy đủ hồ sơ ghi chép	Hồ sơ lưu và sổ ghi chép				
7. Môi trường								
26	Xử lý xác chết vật nuôi	A	Xác chết vật nuôi phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định của thú y và có ghi chép	Sổ ghi chép				
27	Chất thải vô cơ	B	Kim tiêm, túi nhựa, đồ nhựa... phải được thu gom để xử lý riêng	Quan sát				
8. Ghi chép								
28	Ghi chép	A	Ghi chép đúng và đầy đủ theo mẫu sổ ghi chép tại Quy chế này	Sổ ghi chép				
Đánh giá nội bộ (chỉ áp dụng đối với cơ sở chăn nuôi có nhiều thành viên, tổ hợp tác, hợp tác xã)								
29	Thực hiện đánh giá nội bộ và lưu trữ hồ sơ	A	Đã đánh giá nội bộ và có hồ sơ lưu trữ đầy đủ như mục II tại phụ lục này.	Phỏng vấn Hồ sơ ghi chép				

*** Xử lý kết quả**

- Đối với cơ sở chăn nuôi có một thành viên:

+ Tổng số tiêu chí đánh giá là 28 tiêu chí (không đánh giá tiêu chí số 29), gồm 15 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí loại B

+ Cơ sở chăn nuôi thỏa đáp ứng phải đạt được: **15 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.**

- Đối với cơ sở chăn nuôi có nhiều thành viên:

+ Tổng số tiêu chí đánh giá là 29 tiêu chí, gồm 16 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí

loại B

+ Cơ sở chăn nuôi lợn đáp ứng thì tất cả các thành viên được kiểm tra phải đạt được: **16 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.**